



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV.2015

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2 853 994 682 503	2 702 681 445 763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	924 623 350 094	1 078 144 032 377
1. Tiền	111		821 201 268 989	989 814 534 602
2. Các khoản tương đương tiền	112		103 422 081 105	88 329 497 775
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	298 207 766 998	374 899 354 564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		439 763 854 013	456 158 869 882
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-141 556 087 015	-81 259 515 318
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1 610 644 540 794	1 228 143 712 503
1. Phải thu của khách hàng	131		1 799 162 032 607	1 401 721 755 608
2. Trả trước cho người bán	132		1 337 919 400	1 531 632 620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		260 046 056 959	239 598 731 409
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18	-449 901 468 172	-414 708 407 134
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	302 279 407	259 670 876
1. Hàng tồn kho	141		302 279 407	259 670 876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 216 745 210	21 234 675 443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 548 575 503	4 520 682 362
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		383 979 707	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16 284 190 000	16 337 614 300

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		284 277 329 995	361 138 952 849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5 485 051 982	6 445 370 072
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	5 449 829 757	6 095 538 791
- Nguyên giá	222		53 063 051 881	50 708 579 844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-47 613 222 124	-44 613 041 053
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	35 222 225	349 831 281
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8 114 929 276	-7 800 320 220
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		194 690 894 454	268 013 405 181
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	199 897 907 399	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		199 897 907 399	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	3 000 000 000	3 000 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-8 207 012 945	-13 382 011 668
V. Tài sản dài hạn khác	260		84 101 383 559	86 680 177 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	79 142 483 014	83 083 777 051
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	1 805 540 000	2 944 040 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 956 433 957	456 433 957
4. Tài sản dài hạn khác	268		196 926 588	195 926 588
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3 138 272 012 498	3 063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1 828 611 786 978	1 759 029 172 153
I. Nợ ngắn hạn	310		1 462 101 511 707	1 758 544 886 710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	300 000 000 000	600 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		3 518 864 930	2 511 868 335
3. Người mua trả tiền trước	313		1 537 002 000	1 682 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	4 500 949 461	5 047 380 348
5. Phải trả người lao động	315		1 376 798 030	1 783 695 364
6. Chi phí phải trả	316	V.12	23 447 854 938	24 952 328 396
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	14 894 154 761	204 484 271 615
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	1106 816 548 629	917 136 727 822
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		503 945 191	194 627 660
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1 702 322 154	727 941 688
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 803 071 613	24 043 482
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		366 510 275 271	484 285 443
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	695 733 943	484 285 443
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	365 814 541 328	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1 309 660 225 520	1 304 791 226 459
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 309 660 225 520	1 304 791 226 459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 221 242 800 000	1 221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 740 863 521	3 740 863 521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3 750 847 621	3 750 847 621
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80 925 714 378	76 056 715 317
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3 138 272 012 498	3 063 820 398 612

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	17 634 170 000	42 114 970 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	10 529 215 910 000	8 295 436 900 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	9 863 135 760 000	7 426 842 410 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	202 268 280 000	191 398 410 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	9 557 789 150 000	7 109 777 920 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	103 078 330 000	125 666 080 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	197 672 400 000	178 174 650 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	197 672 400 000	178 174 650 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	416 967 170 000	686 352 090 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		13 063 050 000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	416 967 170 000	673 289 040 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	576 500 000	1 178 110 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	464 390 000	1 178 110 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	112 110 000	
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	37 801 030 000	2 889 640 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	36 201 030 000	2 889 640 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	1 600 000 000	
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	13 063 050 000	
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043	13 063 050 000	
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

Bảng cân đối (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	170 627 160 000	181 849 920 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc


 Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV.2015

Đơn vị tính : VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		171 821 901 027	115 268 560 526	390 730 164 606	388 408 724 243
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		35 553 949 352	37 098 181 129	110 750 712 490	120 456 316 305
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		71 576 796 637	42 233 736 073	105 309 340 325	111 363 193 469
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			272 727	65 280 201	272 727
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		3 875 431 817	8 784 545 455	6 495 318 180	28 480 264 772
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2 010 601 042	1 675 687 488	6 822 707 637	6 575 651 716
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		4 135		4 135	
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		739 902 079	603 427 512	3 369 270 539	3 541 381 503
01.9	- Doanh thu khác	VI.1	58 065 215 965	24 872 710 142	157 917 531 099	117 991 643 751
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		171 821 901 027	115 268 560 526	390 730 164 606	388 408 724 243
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	117 072 975 195	95 419 919 532	289 151 510 623	208 915 331 644
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		54 748 925 832	19 848 640 994	101 578 653 983	179 493 392 599
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	76 838 769 713	11 023 799 231	91 854 994 357	104 080 236 661
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-22 089 843 881	8 824 841 763	9 723 659 626	75 413 155 938
31	8. Thu nhập khác		617 560 969		649 034 233	29 400 909
32	9. Chi phí khác				1 400 000	48 751 562
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		617 560 969		647 634 233	- 19 350 653
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-21 472 282 912	8 824 841 763	10 371 293 859	75 393 805 285
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			2 663 892 000	1 138 500 000	2 663 892 000
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-21 472 282 912	6 160 949 763	9 232 793 859	72 729 913 285
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.4				

Người lập biểu


Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng


Chu Hải Công

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV.2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		3 036 645 855 741	1 3127 941 608 119
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-8 052 173 106	-10 691 830 011
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		29 878 619 916 218	33 994 569 141 806
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-31 968 230 748 974	-34 981 632 744 552
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		371 358 991 482	334 210 414 895
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-369 818 571 591	-335 384 198 020
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-17 157 497 673 792	-22 940 127 989 448
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-52 905 277 531	-41 874 773 058
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-32 617 420 213	-1 994 488 877
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		27 436 854 275 885	25 360 298 474 218
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-11 726 877 856 402	-14 722 665 883 066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-592 520 682 283	-217 352 267 994
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-15 372 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				-15 072 000 000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 304 000 000 000	600 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-865 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		439 000 000 000	600 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-153 520 682 283	367 575 732 006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 078 144 032 377	710 568 300 371
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII	924 623 350 094	1 078 144 032 377

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Trần Hải Hà

Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV.2015**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý		Đơn vị tính : VND
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1221 242 800 000	1 221 242 800 000					1 221 242 800 000	1 221 242 800 000	
2. Thặng dư vốn cổ phần										
3. Vốn khác của chủ sở hữu										
4. Cổ phiếu quỹ (*)										
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Quý đầu tư phát triển										
8. Quý dự phòng tài chính		219 719 814	3 750 847 621						218 719 814	3 750 847 621
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	VIII	77 168 756 882	102 397 997 290	6 160 949 763				83 329 706 645	80 925 714 378	
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1298 631 276 696	1 331 132 508 432	6 160 949 763	1 000 000			1 304 791 226 459	1 309 660 225 520	
Cộng										

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Trần Hải Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tụ doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 31/12/2015: có 379 nhân viên. Trong đó: Cán bộ quản lý: 86 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán :** Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính Quý IV bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. **Báo cáo tài chính được lập và trình bày:** Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải : 6 năm
- Máy móc thiết bị : 3-6 năm
- Vật kiến trúc : 5 năm
- Phần mềm : 3-4 năm

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn** : Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác** : Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	22 726 899	272 974 446
- Tiền gửi ngân hàng	818 511 887 037	988 726 396 075
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	586 752 276 768	548 918 154 100
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	2 666 655 053	815 164 081
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền	103 422 081 105	88 329 497 775
Tổng cộng	924 623 350 094	1 078 144 032 377

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	235 816 343	193 207 812
- Công cụ, dụng cụ	66 463 064	66 463 064
Tổng cộng	302 279 407	259 670 876

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	6 813 320	154 463 850 200
1	Cổ phiếu	6 813 320	154 463 850 200
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	1 335 581 894	20 124 259 365 800
1	Cổ phiếu	1 335 277 084	20 091 911 556 800
2	Trái phiếu	300 000	32 301 900 000
3	Chứng khoán khác	4 810	45 909 000
	Tổng cộng	1 342 395 214	20 278 723 216 000

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	298 207 766 998	374 899 354 564
Chứng khoán thương mại	424 391 854 013	440 786 869 882
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	15 372 000 000	15 372 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 141 556 087 015	- 81 259 515 318
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	194 690 894 454	268 013 405 181
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	199 897 907 399	278 395 416 849
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	199 897 907 399	278 395 416 849
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	3 000 000 000	3 000 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	- 8 207 012 945	- 13 382 011 668
Tổng cộng	492 898 661 452	642 912 759 745

4.1 Tình hình đầu tư tài chính :

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
					Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm		
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19 330 152	19 858 864	439 763 854 013	456 158 869 882	11 079 548 797	28 486 878 648	141 556 087 015	81 259 515 318	309 287 315 795	403 386 233 211
1. Chứng khoán thương mại	18 842 152	19 370 864	424 391 854 013	440 786 869 882	11 079 548 797	25 900 478 648	140 824 087 015	81 259 515 318	294 647 315 795	385 427 833 211
- Cổ phiếu	18 842 152	19 370 864	424 391 854 013	440 786 869 882	11 079 548 797	25 900 478 648	140 824 087 015	81 259 515 318	294 647 315 795	385 427 833 211
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rùi ro	15 470 052	15 288 938	371 006 048 462	357 086 948 717			140 824 087 015	81 259 515 318	230 181 961 446	275 827 433 398
- Chứng chỉ quỹ										
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rùi ro										
2. Đầu tư ngắn hạn khác	488 000	488 000	15 372 000 000	15 372 000 000		2 586 400 000	732 000 000		14 640 000 000	17 958 400 000
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rùi ro	488 000	488 000	15 372 000 000	15 372 000 000			732 000 000		14 640 000 000	
II- Các Khoản đầu tư tài chính dài hạn	13 407 148	17 985 007	202 897 907 399	281 395 416 849	4 638 156 728	4 268 800 000	8 207 012 945	13 382 011 668	199 329 051 182	272 282 205 181
1. Chứng khoán đầu tư	13 107 148	17 685 007	199 897 907 399	278 395 416 849	4 638 156 728	4 268 800 000	8 207 012 945	13 382 011 668	196 329 051 182	269 282 205 181
1.1 CK sẵn sàng để bán	13 107 148	17 685 007	199 897 907 399	278 395 416 849	4 638 156 728	4 268 800 000	8 207 012 945	13 382 011 668	196 329 051 182	269 282 205 181
- Cổ phiếu	9 502 020	14 785 007	163 472 907 399	249 395 416 849			8 207 012 945	13 382 011 668	155 265 894 454	236 013 405 181
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, rùi ro	2 037 015	2 735 415	29 642 177 000	41 744 306 950			8 207 012 945	13 382 011 668	21 435 164 055	28 362 295 282
- Trái phiếu Công ty										
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, rùi ro										
- Chứng chỉ quỹ										
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, rùi ro										
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 605 128	2 900 000	36 425 000 000	29 000 000 000	4 638 156 728	4 268 800 000			41 063 156 728	33 268 800 000
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rùi ro										
2. Đầu tư dài hạn khác	300 000	300 000	3 000 000 000	3 000 000 000					3 000 000 000	3 000 000 000
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, rùi ro										

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1 309 659 400	40 894 805 776	5 126 765 017	3 377 349 651	50 708 579 844
- Mua trong kỳ		2 885 469 280			2 885 469 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		113 521 000		417 476 243	
Số dư cuối kỳ	1 309 659 400	43 666 754 056	5 126 765 017	2 959 873 408	53 063 051 881
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	801 124 578	37 783 436 007	3 003 229 108	3 025 251 360	44 613 041 053
- Khấu hao trong kỳ	261 931 884	2 291 308 750	707 206 209	145 488 441	3 405 935 284
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		113 521 000		292 233 213	
Số dư cuối kỳ	1 063 056 462	39 961 223 757	3 710 435 317	2 878 506 588	47 613 222 124
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ	508 534 822	3 111 369 769	2 123 535 909	352 098 291	6 095 538 791
-Tại ngày cuối kỳ	246 602 938	3 705 530 299	1 416 329 700	81 366 820	5 449 829 757

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8 150 151 501	8 150 151 501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7 800 320 220	7 800 320 220
- Khấu hao trong kỳ		314 609 056	314 609 056
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		8 114 929 276	8 114 929 276
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		349 831 281	349 831 281
- Tại ngày cuối kỳ		35 222 225	35 222 225

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	79,142,483,014	83,083,777,051
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	78,954,371,402	82,968,261,242
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	188,111,612	115,515,809
+ Chi phí trả trước khác		

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,042,925,535	1,348,571,443
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0
- Thuế thu nhập cá nhân	3,407,679,030	3,557,944,138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	50,344,896	140,864,767
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4,500,949,461	5,047,380,348

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	-21 472 282 912
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	3 855 563 212
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	109 645 917
Lãi/Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	-26 895 781 044
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	-26 895 781 044
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ (<i>Thuyết minh 14</i>)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Kể từ năm 2011, Công ty cổ phần chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty cổ phần chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	620 601 692 606	- 61 322 300	- 53 704 456 351	566 835 913 955
Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	10 690 533 774	- 8 046 915		10 682 486 859
Từ 01/01/2013 đến 06/12/2013	59 222 770 516			59 222 770 516
	690 514 996 896	- 69 369 215	53 704 456 351	636 741 171 330

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012, 2013 tương ứng là: 620 601 692 606 VND, 10 690 533 774 VND và 59 222 770 516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối quý: 1 805 540 000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	456 433 957 đ
- Số tăng trong năm	2 500 000 000 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	2 956 433 957 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
									1	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	1 401 721 755 608	283 650 833 886		17 143 622 087 087	16 746 181 810 088	1 799 162 032 607	349 123 586 071		274 926 916 922	
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	887 213 929 847	132 252 027 961		14 213 303 445 999	13 797 912 561 714	1 302 604 814 132	243 090 662 646		180 937 252 372	
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	365 479 180 565	24 141 705 176			3 714 057 575	361 765 122 990	22 642 905 176		13 372 271 300	
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	83 888 823 105	83 888 823 105			37 745 618 656	46 143 204 449	46 143 204 449		46 143 204 449	
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	20 037 734 448			2 908 409 885 288	2 883 789 338 909	44 658 280 827				
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	2 334 650 000	807 650 000		6 814 361 111	7 515 361 111	1 633 650 000	738 650 000		730 400 000	
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42 767 437 643	42 560 627 644		15 094 394 689	15 504 872 123	42 356 960 209	36 508 163 800		33 743 788 800	
2. Trả trước cho người bán	1 531 632 620			3 199 313 031	3 393 026 251	1 337 919 400				
3. Phải thu khác	239 598 731 409	158 301 665 654		22 716 909 749 446	22 696 462 423 896	260 046 056 959	194 149 079 744		174 974 551 250	
Lãi dự thu	191 100 442 805	147 080 451 810		114 180 086 402	119 625 129 958	185 655 399 249	182 927 865 900		163 753 337 406	
Phải thu khác	48 498 288 604	11 221 213 844		22 602 729 663 044	22 576 837 293 938	74 390 657 710	11 221 213 844		11 221 213 844	
Tổng cộng	1 642 852 119 637	441 952 499 540		39 863 731 149 564	39 446 037 260 235	2 060 546 008 966	543 272 665 815		449 901 468 172	

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	18 223 985 102	2 203 730 878
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	5 223 869 836	22 748 597 518
Cộng	23 447 854 938	24 952 328 396

13. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	số dư đầu năm	số vay trong năm	số trả trong năm	số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	(*)	600 000 000 000	534 000 000 000	834 000 000 000	300 000 000 000
- Vay cá nhân					
- Vay đối tượng khác					
Cộng		600 000 000 000	534 000 000 000	834 000 000 000	300 000 000 000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,25%/năm.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	743 848 949	474 025 399
- Bảo hiểm xã hội	278 067 800	9 264 100
- Bảo hiểm y tế	43 324 825	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18 789 550	232 900
- Phải trả phải nộp khác (*)	13 810 123 637	204 000 749 216
Cộng	14 894 154 761	204 484 271 615

(*) Đầu năm các khoản phải trả phải nộp khác gồm 200 tỷ VNĐ khách hàng nộp tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng. Sau ngày kết thúc niên độ kế toán 31/12/2014 và trước ngày phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014, Công ty đã tắt toán số tiền này cho khách hàng do hai bên quyết định không thực hiện giao dịch dự kiến.

15. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng đặt cọc thuê nhà dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29 400 000	29 400 000
- Công ty FUJI FURUKAWA E&C	184 354 130	184 354 130
- SYNERGIX TECHNOLOGIES VIỆT NAM	175 609 980	
- CT TNHH quản lý nợ và KT TS NH TMCP Quân đội	263 814 313	263 814 313
- Công ty cổ phần Tinh Tươi	42 555 520	
Cộng	695 733 943	477 568 443

16. Nợ dài hạn

Vay dài hạn	Lãi suất vay	số dư đầu kỳ	số vay trong kỳ	số trả/phân bổ trong kỳ	số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn		-	470,000,000,000	100,000,000,000	370,000,000,000
- Vay ngân hàng	8,2%		370,000,000,000		370,000,000,000
- Vay đối tượng khác	8,2%		100,000,000,000	100,000,000,000	
b - Vay dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng			470 000 000 000	100 000 000 000	370 000 000 000

Công ty vay dài hạn dưới hình thức phát hành trái phiếu riêng lẻ. Tổng giá trị trái phiếu là 470 tỷ (tương đương 470.000 trái phiếu, mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu), giá phát hành bằng 100% mệnh giá. Lãi suất năm đầu là 8,2% năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi. Thời hạn trái phiếu là 3 năm.

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1,979,429,352	1,825,416,499
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác	-	0
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	491,013,066	435,015,298
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	586,752,276,768	548,918,154,100
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	517,593,829,443	365,958,141,925
Tổng cộng	1,106,816,548,629	917,136,727,822

18. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chi tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	394,398,692,270	398,413,598,353
- Số sử dụng trong kỳ	10,839,690,371	
- Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	66,342,466,273	-4,014,906,083
- Số dư cuối kỳ	449,901,468,172	394,398,692,270

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác

Chi tiêu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	2,017,700,323	2,589,517,968
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	35,207,287,880	17,213,672,038
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	20,840,227,762	5,069,520,136
Tổng cộng	58 065 215 965	24 872 710 142

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	6,307,370,262	6,389,499,051
Chi phí hoạt động tự doanh	7,825,684,859	59,036,955,092
Chi phí dự phòng	45,032,834,473	-27,174,736,638
Chi phí tư vấn	555,711,145	1,021,531,664
Chi phí lưu ký	1,654,160,948	1,510,985,733
Chi phí về vốn kinh doanh	23,148,286,193	29,406,979,836
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	32,548,927,315	25,228,704,794
Tổng cộng	117,072,975,195	95,419,919,532

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5,252,879,154	8,461,640,832
Chi phí khấu hao	719,495,702	708,506,571
Chi phí thuê văn phòng	843,826,366	1,450,651,387
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	66,342,466,273	-3,861,731,388
Chi phí khác	3,680,102,218	4,264,731,829
Tổng cộng	76 838 769 713	11 023 799 231

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiêu	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-21 472 282 912	6 160 949 763
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122,124,280	122,124,280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-176	50

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	586,752,276,768	548,918,154,100
- Các khoản khác		
Cộng	586,752,276,768	548,918,154,100

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)
 - ...

Người lập biểu



Nguyễn Văn Học

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà